

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 383/2025/DS-PT

Ngày: 25 - 4 - 2025

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản;
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất; yêu cầu bồi thường công
sức đóng góp*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương;
Bà Nguyễn Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Ry - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2025, về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu bồi thường công sức đóng góp*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 160/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh An Giang, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1076/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1962 (có mặt);

Nơi cư trú: Số E, Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn K, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Ánh T: Ông Phan Văn B – Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, Quốc lộ I, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

1.2 Bà Nguyễn Thị Kim S (Sàng), sinh năm 1950 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà S: bà Hứa Thanh P, sinh năm 1969, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền 06/01/2020, có mặt);

Cùng nơi cư trú: Số G, ấp C, khóm M, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1983 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A, Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Bích T1:
Ông Lương Tường H – Luật sư của Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số A, Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3.2 Ông Nguyễn Hữu K1, sinh năm 1957 (vắng mặt);

3.3 Bà Nguyễn Thị Kim S2, sinh năm 1959 (vắng mặt);

3.4 Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1941 (đã chết năm 2016);

Cùng nơi cư trú: Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H1:

3.4.1 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947 (vắng mặt);

3.4.2 Ông Nguyễn Thái P1, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: số A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang

3.5 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ: Ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thiện T2 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (giấy ủy quyền số 28/GUQ-UBND ngày 31/3/2025, xin vắng mặt).

3.6 Ông Huỳnh Quốc V, sinh năm 1981 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A, Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3.7 Bà Thái Thị H2, sinh năm 1938 (vắng mặt);

Nơi cư trú: A đường N, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.8 Ông Huỳnh Ngọc B1 (chết năm 2019);

Người kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Ngọc B1:

3.8.1 Ông Huỳnh Ngọc S3, sinh năm 1993 (vắng mặt);

- 3.8.2 Ông Huỳnh Ngọc G, sinh năm 1995 (vắng mặt);
- 3.8.3 Ông Huỳnh Ngọc T3, sinh năm 1997 (vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Số B, tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
- 3.9 Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1966 (vắng mặt);
- 3.10 Bà Phan Thị P2, sinh năm 1975 (vắng mặt);
- 3.11 Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1997 (vắng mặt);
- 3.12 Ông Võ Văn E, sinh năm 1991 (vắng mặt);
- 3.13 Ông Võ Quốc T4, sinh năm 2011 (vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Số A, tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
- 3.14 Ông Đào Văn D, sinh năm 1964 (vắng mặt);
- 3.15 Bà Nguyễn Thị Ngọc H4, sinh năm 1964 (vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Số B, tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
- 3.16 Ông Đào Tấn T5, sinh năm 1982 (vắng mặt);
- 3.17 Bà Nguyễn Thị Đ (vắng mặt);
- 3.18 Ông Đào Văn T6 (vắng mặt);
- 3.19 Bà Đào Thị Kim V1 (vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Số B, tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
- 3.20 Ông Võ Quốc T7 (vắng mặt);
- 3.21 Bà Lê Thị Kim D1 (vắng mặt);
- 3.22 Ông Võ Hồng N1, sinh năm 2004 (vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Số B, Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
- 3.23 Bà Nguyễn Thị Ngọc H5, sinh năm 1968 (vắng mặt);
- 3.24 Ông Vương Tấn C, sinh năm 1964 (vắng mặt);
- 3.25 Ông Vương Tấn C1, sinh năm 1991 (vắng mặt);
- 3.26 Bà Vương Thị Bích L1, sinh năm 1999 (vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Số B, tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
- 4. Người kháng cáo:** nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn và người đại diện trình bày:

Hai bà là con của cụ Nguyễn Văn P3 (chết năm 1997) và bà Tô Thị Q (chết năm 2016). Cụ P3 và cụ Q có 06 người con: Nguyễn Thành T8, sinh năm 1953; Nguyễn Văn S1, sinh năm 1956, Nguyễn Hữu K1, sinh năm 1957;

Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1950; Nguyễn Thị Kim S2, sinh năm 1959; Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1962; không có con nuôi và con riêng; khi chết, không để lại di chúc bằng văn bản.

Cụ P3 và cụ Q có để lại di sản gồm:

1. Đối với đất cây lâu năm (diện tích 15.000m^2) tọa lạc Tổ 15, ấp B, xã B, huyện C: đất này do cha mẹ mua khoảng năm 1968 đất 2L; đến năm 1972 lên đất vườn, mục đích trồng cây ăn trái, không nhớ mua của ai. Không rõ cha mẹ có giấy tờ đất không, nhưng đất do cha mẹ trực tiếp quản lý canh tác. Đến năm 1982, cha Phán có phân chia (bằng miệng, không có lập văn bản) cho các con, cụ thể: Nguyễn Thành T8 3000m^2 , Nguyễn Văn S1 3000m^2 , Nguyễn Hữu K1 3000m^2 , Nguyễn Thị Kim S 2000m^2 , Nguyễn Thị Kim S2 2000m^2 , Nguyễn Thị Ánh T 2000m^2 . Các con đã nhận đất quản lý canh tác. Phần đất 2000m^2 của bà và bà S được hưởng có nhận để canh tác nhưng trồng trọt không hiệu quả và lập gia đình ở xa nên bỏ để đất trống khoảng năm 1986, 1987. Lúc đó, ông T8 đang làm lò gạch nên đồng ý cho ông T8 lấy phần đất thịt của phần đất hai bà được hưởng để làm gạch – anh em nên không có làm giấy tờ. Khoảng 2, 3 năm sau ông T8 nuôi cá trên phần đất này, hai bà không quan tâm và không để ý đến phần đất này. Do các ông S1, K1 và bà S2 đã được cấp giấy chứng nhận phần đất được cha mẹ chia cho rồi; riêng ông T8 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 06345QSDĐ/aF ngày 18/12/2002, diện tích 5000m^2 , thời điểm đó cụ Q còn sống cùng ông T8. Khi ông T8 còn sống hai bà không có đòi ông T8 trả lại phần đất hai bà được chia. Ông T8 chết năm 2009 và đến năm 2014 hai bà mới có tranh chấp đòi lại đất được chia do phần bà và bà S chưa có, nhưng con của ông T8 là bà T1 không đồng ý nên mới khởi kiện yêu cầu trả lại phần chia hai bà được hưởng, mỗi người 2000m^2 như cha mẹ đã chia trước đó năm 1982.

Đối với bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A lập ngày 26/02/2020 thể hiện phần đất ông T8 đã được cấp giấy chứng nhận diện tích 5000m^2 , hiện trạng đo được là $6120,2\text{m}^2$: hai bà yêu cầu được nhận 3000m^2 đất, phần còn lại của ông T8 phía T1 sử dụng như thế nào là quyền của T1. Việc bản đồ thể hiện có phần đất mương công cộng $638,8\text{m}^2$ thì bà không quan tâm, yêu cầu giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà như đã trình bày. Đồng thời đối với phần thể hiện diện tích $1597,7\text{m}^2$ phần đất trùng với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H1: hai bà không có ý kiến yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật – theo hai bà từ đó đến nay phần đất này ông T8 và T1 quản lý canh tác không ai đến tranh chấp và có cả mồ mả gia đình nhưng cho rằng của ông H1 là không đúng.

2. Phần đất cây lâu năm diện tích 924m^2 tọa lạc tại Tổ A, ấp B, xã B, huyện C. Phần đất này của cha P3 để lại chưa chia; nguồn gốc của ông nội để lại cho cha và cha mua thêm không biết diện tích cụ thể và thời gian. Về giấy tờ đất thì không có, sau khi cha Phán chết thì ông T8 đi kê khai và được cấp giấy năm 2000. Phần đất này cha P3 giao cho ông T8 quản lý sử dụng và sau khi ông T8

chết thì để lại con là T1 quản lý sử dụng. Hai bà yêu cầu chia cho mỗi bà một nền nhà 5m x 20m vì các anh chị em khác đều có nền nhà mà hai bà chưa có.

Phần diện tích 924m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Bích T1 ngày 21/8/2017, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05125 (T1 làm thủ tục đứng tên sau khi ông T8 chết). Theo bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A lập ngày 21/12/2020 thể hiện có các vật kiến trúc của các hộ như: ông Nguyễn Văn S1 là 27,9m², bà Nguyễn Thị Kim S2 là 3,2m², ông Huỳnh Ngọc B1 là 27,3m², ông Nguyễn Văn H3 là 15,3m², ông Đào Văn D là 44,7m², ông Đào Tấn T5 là 12,7m², ông Võ Quốc T7 là 14,8m²; bà Nguyễn Thị Ngọc H5 là 22m² và lối đi 72,3m² : Hai bà xác định không tranh chấp với những hộ trên, việc họ cất nhà và mở lối đi như thế nào là do phía ông T8 và T1 cho hay bán, hai bà không quan tâm, chỉ yêu cầu như đã trình bày ở trên vì hai bà chưa được chia nền nhà nào như các anh em khác.

Đối với yêu cầu trên, hai bà yêu cầu được nhận hiện vật và hiện nay hai bà vẫn có chỗ ở ổn định. Ngoài ra, đối với phần diện tích 544m² đất thổ cư gắn liền nhà phủ thờ thống nhất không tranh chấp và giao lại cho bà T1, ông V quản lý để thờ cúng.

Về tiền tạm ứng chi phí tố tụng hai bà nhớ có đóng tạm ứng nhưng không còn chứng từ và đồng ý tự nguyện chịu phần chi phí này, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày ý kiến:

Bà thống nhất hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q như nguyên đơn trình bày. Hàng thừa kế của ông Nguyễn Thành T8 (chết năm 2009) và bà Trần Thị H6 (chết năm 2007): cha mẹ ông T8 là cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q; cha mẹ của bà H6 là cụ Trần Lữ Y (chết), cụ Thái Thị H2, sinh năm 1938 và bà Nguyễn Thị Bích T1 (con).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S1 vì toàn bộ diện tích đất hiện nay bà đang đứng tên quyền sử dụng đất là di sản của cha mẹ bà: ông Nguyễn Thành T8 (chết năm 2009) và Trần Thị H6 (chết năm 2007) để lại cho bà thừa hưởng, vì bà là con duy nhất, cha mẹ không có con nuôi và con riêng, khi chết cha mẹ bà không có để lại di chúc. Do đó, di sản không còn của ông bà nội (cụ Tô Thị Q còn sống, cụ Trần Văn P4 – chết năm 1997). Trong thời gian này, mặc dù bà còn nhỏ nhưng không thấy các cô chú tranh chấp, đến khi bà đứng tên quản lý sử dụng thì cũng không tranh chấp, đến năm 2017 mới phát sinh tranh chấp vì không hài lòng với nhau trong việc cúng giỗ ông bà. Bà xác định đây là di sản thừa kế của cha mẹ cho riêng bà nên là tài sản của riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên 02 phần đất tranh chấp bà yêu cầu tự giải quyết, không tranh chấp: về những phần vật kiến trúc các hộ có trên diện tích đất 924m² là do cha T8 đã cho họ ở hoặc bán trước đây, bà không biết

và không tranh chấp. Riêng phần đất ông S1 cất nhà 27,9m² và bà S2 cất nhà 3,2m² trên phần đất 924m² – đây là phần bà T1 đòi với ông S1 và bà S2 để làm lối đi, có giấy tay thỏa thuận nên không tranh chấp phần này.

Đối với phần diện tích 5000m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thành T8 ngày 18/12/2002, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 06345QSDĐ/aF: qua đo đạc hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A có thể hiện phần đất nương công cộng diện tích 638,8m² – bà xác định không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào nhà nước sử dụng bà trả lại do không thuộc quyền sử dụng của cha T8.

Đồng thời, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01254/aF tờ bản đồ số 1, thửa đất số 2423, diện tích 3.208m², loại đất LUC do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên. Vì theo bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 26/02/2020 thể hiện: phần đất có diện tích 1597.7 m² thuộc các điểm L, M, M2, K, I, H, G là phần đất cấp trùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01254/aF tờ bản đồ số 1, thửa đất số 2423, diện tích 3.208m², loại đất LUC do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên. Nhưng trên thực tế gia đình bà đã quản lý phần đất này ba đời không ai tranh chấp và trên phần đất này có mồ mả của gia đình bà từ trước đến nay.

Về chi phí tố tụng bà đã tạm ứng yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 trình bày:

Ông thống nhất hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q như nguyên đơn trình bày. Về di sản thừa kế cụ P3 và cụ Q:

- Đối với phần diện tích 5000m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thành T8 ngày 18/12/2002, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 06345QSDĐ/aF thì ông không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án.

- Đối với phần diện tích 924m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Bích T1 ngày 21/8/2017, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05125: ông xác định ông có yêu cầu độc lập đối với phần đất này, cụ thể: trước đây ông có đơn yêu cầu đòi hưởng 400m², nhưng nay ông xác định thay đổi chỉ yêu cầu được chia 300m² đối với phần đất này. Lý do, các anh em trai khác đều hưởng phần đất ở nhiều hơn trên 500m², phần ông mới được hưởng có 100m² nên bị thiệt. (Theo ông, bà S2 và ông K1 đã được cha mẹ cho nhiều hơn ông: ông K1 được cho đất ở và cây lâu năm là 700m²; bà S2 là đất thổ cư 100m²).

Đối với phần diện tích 544m² đất thổ cư gắn liền nhà phủ thờ thống nhất không tranh chấp và giao lại cho bà T1, ông V quản lý để thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Quốc V trình bày ý kiến:

- Ông xác định các di sản mà nguyên đơn, ông S1 đang có tranh chấp với bà T1 là tài sản riêng của bà T1, ông không có liên quan nên không có ý kiến đối với các yêu cầu của những người này.

- Ông có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T và bà Nguyễn Thị Kim S phải bồi hoàn cho ông giá trị cây trồng có trên diện tích đất mà nguyên đơn được chia; cũng như bồi hoàn thành quả công sức tu bổ, chi phí để được hiện trạng đất được như hiện nay, tạm tính số tiền yêu cầu trả là 240.750.500đ (hai trăm bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, năm trăm đồng). Tuy nhiên, ông xác định so biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/6/2020 thì hiện nay chỉ còn lại một số cây dừa và cây xoài.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến tại Văn bản số 1268/UBND-VP ngày 29/12/2017 và số 648/UBND-VP ngày 03/8/2021:

Việc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thành T8, ông Nguyễn Văn H1 đúng trình tự pháp luật quy định

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu K1 có ý kiến: ông không có ý kiến về tranh chấp chia di sản thừa kế của cụ P3 và cụ Q, phần cha chia đất cho, ông đã nhận không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim S2 có ý kiến: Có việc cha mẹ cho đất, nhưng bà T, bà S không nhận để lại cho ông T8 do khó khăn sống cùng cha mẹ. Ông T8 sống rất tốt, nay bà T, bà S tranh chấp với cháu T1 không đúng. Phần đất nền nhà không có chia như bà T, bà S nói. Bà không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H1: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thái P1 không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

Bà Thái Thị H2; Người kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Ngọc B1: ông Huỳnh Ngọc S3, ông Huỳnh Ngọc G và ông Huỳnh Ngọc T3; ông Nguyễn Văn H3, bà Phan Thị P2, bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Võ Văn E, ông Võ Quốc T4, ông Đào Văn D, bà Nguyễn Thị Ngọc H4, ông Đào Tấn T5, bà Nguyễn Thị Đ; ông Đào Văn T6; bà Đào Thị Kim V1; ông Võ Quốc T7; bà Lê Thị Kim D1; ông Võ Hồng N1, bà Nguyễn Thị Ngọc H5, ông Vương Tấn C, ông Vương Tấn C1, bà Vương Thị Bích L1: không có ý kiến tranh chấp trong vụ án.

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc của Văn phòng Đ chi nhánh tỉnh A lập ngày 21/12/2020 (diện tích 924m²) và ngày 26/02/2020 (diện tích 5000m²). Và biên bản định giá ngày 16/6/2020 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thành lập, xác định không yêu cầu định giá lại tài sản.

- Giá đất CLN đối với phần diện tích 5.000m²: xác định có giá 65.000đ/m².

- Giá đất CLN đối với phần diện tích đất 924m²: có giá 70.000đ/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 160/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 5 và khoản 6 Điều 26; Điều 34, Điều 37; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 161; Điều 165; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 609, 611, 613, 649, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Quốc V về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh T và bà Nguyễn Thị Kim S phải bồi hoàn cho ông giá trị cây trồng có trên diện tích đất mà nguyên đơn được chia; cũng như bồi hoàn thành quả công sức tu bổ, chi phí để được hiện trạng đất được như hiện nay với số tiền là 240.750.500đ (hai trăm bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, năm trăm đồng);

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 về việc rút lại yêu cầu chia thừa kế 100m² đất thổ cư trong phần diện tích đất 924m², thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q đối với phần diện tích đất 5000m², thửa 2424, tờ bản đồ 01, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06345QSDĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 18/12/2002 mang tên Nguyễn Văn T9 (đo đạc thực tế 5.481,4m²).

Giao cho Bà Nguyễn Thị Bích T1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 5.000m², thửa 2424, tờ bản đồ 01, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06345QSDĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 18/12/2002 mang tên Nguyễn Văn T9; diện tích đất đo đạc thực tế 5.481,4m² tại các điểm M2, M, M3, A, B, C, D, E, F, L, G, H, I, K theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26/02/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh A lập.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích T1 phải hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim S mỗi người giá trị kỷ phần thừa kế của

diện tích đất 548,14m² với số tiền 35.692.100đ (ba mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, một trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Bích T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Đính kèm bản án bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26/02/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh A lập.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q được hưởng mỗi người nền nhà 5m x 20m đối với phần diện tích đất 924m², thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01254/aF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/6/1991 mang tên ông Nguyễn Văn H1; thửa 2423, tờ bản đồ 01 diện tích 3.208m² đất 2L.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 về việc yêu cầu chia thêm kỹ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3, cụ Tô Thị Q diện tích 300m² đất thổ cư trong phần diện tích đất 924m², thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 09/10/2024, bà Nguyễn Thị Ánh T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng: diện tích đất hơn 5.000m² hiện nay nằm trong quy hoạch khu dân cư, được bồi thường theo giá 180.000đồng/m². Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần giá trị bồi thường.

Luật sư H bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T1 trình bày: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bà T1 về việc hỗ trợ cho phía nguyên đơn là bà T, bà S mỗi người thêm 15.000.000 đồng. Xem xét cho hoàn cảnh của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ

án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn cho rằng cụ P3, cụ Q có 15.000m² đất chia lại cho các con, trong đó có 2.000m² cho bà T, có 2.000m² cho bà S, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh việc được các cụ cho. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 5.000m² đất là di sản của cụ P3, cụ Q chưa chia, xác định những người được chia thừa kế còn lại là 5 người, trong đó phần của cụ Q đã cho ông T9 và chia cho bà S, bà T mỗi người 548,14m² đất, quy ra giá trị tiền là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn bà T1 tự nguyện hỗ trợ cho phía nguyên đơn là bà T, bà S mỗi người thêm 15.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện bồi thường. Phần đất 924m² phía nguyên đơn đòi chia nhưng không có chứng cứ để chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ánh T là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xác định di sản thừa kế:

Nguyên đơn bà T, bà S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông S1 yêu cầu chia thừa kế tài sản liên quan đối với diện tích đất 5000m² (qua đo đạc thực tế diện tích 5.481,4m²) thửa 2424, tờ bản đồ 01, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06345QSĐĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 18/12/2002 mang tên Nguyễn Văn T9 và diện tích 924m², thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1.

Vị trí khu đất tranh chấp được thể hiện theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A lập ngày 26/02/2020 (đối với diện tích 5000m²) và ngày 21/12/2020 (đối với diện tích 924m²).

Các đương sự thống nhất 02 Bản đồ hiện trạng khu đất nêu trên và biên bản định giá tài sản ngày 16/6/2020, không yêu cầu định giá lại tài sản.

Các thừa kế của cụ P3, cụ Q đều thống nhất trình bày hai cụ khi sống có khoảng 15.000m² đất CLN tọa lạc tại xã B, huyện C và năm 1982 các cụ đã phân chia đất con trai 3000m², gái 2000m²; Riêng các ông S1, K1, bà S2 đã được chia và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: ông S1 được 3000m², ông K1 3.630m², bà S2 2000m² nên các ông bà không tranh chấp yêu cầu chia đối với phần đất 5000m² ông T9 đứng tên. Bà T, bà S cho rằng có nhận

phần đất được chia nhưng do không có điều kiện thuận lợi canh tác nên để lại và ông T9 đã sử dụng phần đất mặt làm gạch cùng cụ P3, sau đó tự ý kê khai luôn phần đất của hai bà được chia. Các anh chị em còn lại xác định lời trình bày của bà T, bà S là đúng sự thật. Như vậy, có đủ cơ sở xác định phần đất 5000m² ông T9 đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2002 (thửa 2424, Tờ BĐ 01, đất CLN) - là phần di sản của cụ P3 và cụ Q còn lại chưa chia cho các đồng thừa kế là bà T, bà S và ông T9.

[2.2]. Về hàng thừa kế của cụ P3 (chết năm 1997) và cụ Q (chết năm 2016) có 06 người con: Nguyễn Thành T8, sinh năm 1953; Nguyễn Văn S1, sinh năm 1956, Nguyễn Hữu K1, sinh năm 1957; Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1950; Nguyễn Thị Kim S2, sinh năm 1959; Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1962; không có con nuôi và con riêng; Cụ P3 và cụ Q chết không để lại di chúc nên phát sinh quan hệ thừa kế theo pháp luật được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về hàng thừa kế của ông Nguyễn Thành T8 (chết năm 2009): cha mẹ ông T8 là cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q; vợ bà Trần Thị H6 (chết năm 2017) và bà Nguyễn Thị Bích T1 (con).

Căn cứ hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ông T8 đã có đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28/12/1994: nguồn gốc đất cha Nguyễn Văn P3 cho con năm 1988, có xác nhận UBND xã ngày 15/02/1995 - thời điểm này cụ P3 còn sống. Nhưng đến ngày 18/12/2002 UBND huyện C mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 0645QSDĐ/aF cho ông T8 (thời điểm này cụ P3 đã chết - chết ngày 14/7/1997) và cụ Q còn sống và không có tranh chấp gì - thể hiện ý chí cụ Q đồng ý cho ông T8 phần đất này. Do phần đất này là tài sản chung cụ P3 và cụ Q nên khi cụ P3 chết, cụ Q được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất này: $5481,4m^2/2 = 2.749,7m^2$.

Phần di sản cụ P3 để lại là $2.749,7m^2$ sẽ chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất nhận di sản phần này gồm: cụ Q, ông T8, bà T, bà S (do ông K1, ông S1, bà S2 không yêu cầu chia). Tuy nhiên nguyên đơn bà T, bà S xác định không quản lý phần đất này từ năm 1986, 1987, mà chính ông T8, sau này bà T1 (con ông T8) quản lý, gìn giữ phần đất này, nên cần xem xét công sức đóng góp gìn giữ di sản cho ông T8 là 1 kỷ phần phù hợp án lệ số 05/2016/HĐTP/TANDTC. Phần di sản của cụ P3 để lại có diện tích $2.749,7m^2$ được chia 5 phần bằng nhau, mỗi phần có diện tích $548,14m^2$.

Phần của ông T8 là: $(2.749,7m^2 + 548,14m^2) + 02$ phần ông T8 được hưởng $(548,14m^2 \times 2) = 4.385,12m^2$ và bà T1 là thừa kế hàng thứ nhất của ông T8 nên nhận phần di sản này.

Bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim S mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q với diện tích đất $548,14m^2$ đối với phần diện tích đất 5000m², thửa 2424 (đo đạc thực tế $5.481,4m^2$).

Bà T, bà S yêu cầu được nhận hiện vật kỷ phần thừa kế, tuy nhiên do phần đất này bà T1 đang quản lý sử dụng từ khi ông T8 chết năm 2009 và đây là đất

CLN nên cần ổn định, giao bà T1 tiếp tục quản lý sử dụng và phải hoàn giá trị lại cho bà T, bà S kỷ phần được hưởng có diện tích $548,14\text{m}^2/\text{người}$, là phù hợp quy định pháp luật.

Các đương sự đều thống nhất giá theo biên bản định giá 16/6/2020 của Hội đồng định giá, xác định không yêu cầu định giá lại: Giá đất CLN đối với phần diện tích 5000m^2 có giá $65.000\text{đ}/\text{m}^2$. Giá trị kỷ phần thừa kế bà T1 phải hoàn trả cho nguyên đơn, cụ thể: giá trị diện tích $548,14\text{m}^2 \times 65.000\text{đ}/\text{m}^2 = 35.629.100$ đồng (ba mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, một trăm đồng).

[2.3] Đối với yêu cầu của bà T và bà S yêu cầu chia mỗi người nên nhà diện tích $5\text{m} \times 20\text{m}$ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S1 có yêu cầu độc lập chia cho ông thêm 300m^2 đất nên nhà đối với phần diện tích 924m^2 thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1. Nhưng cả hai bà đều không chứng minh được phần đất đang có tranh chấp yêu cầu chia mỗi người nên nhà $5\text{m} \times 20\text{m}$ cho rằng là di sản cụ P3, cụ Q để lại có tổng diện tích bao nhiêu, thời gian nào có.

Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận liên quan quyền sử dụng đất nêu trên thấy: thời điểm năm 2000, khi ông T8 làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất 1.523m^2 (gồm thửa 56 có 924m^2 – đất LNK và thửa 87 có diện tích 599m^2 – đã có sửa chữa bổ sung trang 4: qua đo đạc lại còn diện tích $1.468,8\text{m}^2$ gồm thửa ONT: $544,8\text{m}^2$ và CLN 924m^2): khi đó ông S1, ông K1 và bà S2 là người có ranh đất tứ cận đã ký biên bản mốc ranh cho ông T8. Điều này thể hiện ông S1 biết nhưng đồng ý xác định đây là tài sản của ông T8 được cha mẹ cho nên không tranh chấp, phù hợp với lời khai của ông K1, bà S2 về việc cụ P3, cụ Q khi còn sống phân chia cho các con trai đất cất nên nhà, không cho con gái nên nhà và các con trai đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, phù hợp với lời khai của ông S1 về việc cụ P3 đã có chia cho các con trai vị trí đất để cất nhà, ông S1 đã kê khai cấp giấy chứng nhận, nhưng nay do thấy diện tích đất thổ cư được cho ít hơn 02 anh là ông K1, ông T8 nên yêu cầu chia thêm 300m^2 đất thổ cư để cất nhà cho các con. Ông S1 xác định phần đất ông S1 và ông K1 được chia cho là phần đất khác, không nằm trong 924m^2 đang có tranh chấp. Ngoài ra cả bà T, bà S xác định khi sống cụ P3 đã giao phần đất này cho ông T8 quản lý sử dụng và sau khi ông T8 chết thì để lại con là T1 quản lý sử dụng.

Như vậy, cho thấy việc ông T8 khi kê khai năm 2000 nguồn gốc đất là cha mẹ cho năm 1986 là phù hợp thực tế: cụ P3, cụ Q đã tự nguyện tặng cho cho các ông S1, K1 và T8 khi còn sống nên không có cơ sở xác định đây là di sản cụ P3, cụ Q để lại chưa chia. Đây là tài sản của ông T8, bà H6 được cha mẹ tặng cho, nay bà T1 là người được quản lý sử dụng sau khi làm thủ tục kê khai di sản thừa kế của ông T8 theo quy định của pháp luật.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ P3 và cụ Q được hưởng mỗi người nền nhà 5m x 20m; và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 về việc yêu cầu chia thêm kỹ phần thừa kế của cụ P3, cụ Q 300m² đất thổ cư đối với phần diện tích đất 924m², thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1.

[2.4] Đối với nhà, vật kiến trúc của các hộ có trên diện tích đất 924m²: các đương sự không có tranh chấp và yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Đối với phần diện tích 544m² đất thổ cư gắn liền nhà phủ thờ: các đương sự thống nhất không tranh chấp và giao lại cho bà T1, ông V quản lý để thờ cúng nên không xem xét.

[2.6] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V không có kháng cáo nên không xem xét.

[2.7] Đối với yêu cầu của bị đơn bà T1 về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên không có kháng cáo nên không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía bà Nguyễn Thị Ánh T cũng không xuất trình thêm được chứng cứ để chứng minh yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ánh T.

Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 về việc hỗ trợ cho phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ánh T10 và bà Nguyễn Thị Kim S mỗi người thêm 15.000.000 đồng.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, là phù hợp nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Ánh T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; Điều 293; khoản 2 Điều 289 ; Điều 308 ; Điều 312 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ánh T;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 160/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (liên quan đến việc ghi nhận

sự tự nguyện bồi thường của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 về việc hỗ trợ cho phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ánh T10 và bà Nguyễn Thị Kim S mỗi người thêm 15.000.000 đồng);

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Quốc V về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh T và bà Nguyễn Thị Kim S phải bồi hoàn cho ông giá trị cây trồng có trên diện tích đất mà nguyên đơn được chia; cũng như bồi hoàn thành quả công sức tu bổ, chi phí để được hiện trạng đất được như hiện nay với số tiền là 240.750.500đ (hai trăm bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, năm trăm đồng);

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 về việc rút lại yêu cầu chia thừa kế 100m² đất thổ cư trong phần diện tích đất 924m², thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q đối với phần diện tích đất 5000m², thửa 2424, tờ bản đồ 01, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06345QSDĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 18/12/2002 mang tên Nguyễn Văn T9 (do đặc thực tế 5.481,4m²).

Giao cho Bà Nguyễn Thị Bích T1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 5.000m², thửa 2424, tờ bản đồ 01, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06345QSDĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 18/12/2002 mang tên Nguyễn Văn T9; diện tích đất đo đặc thực tế 5.481,4m² tại các điểm M2, M, M3, A, B, C, D, E, F, L, G, H, I, K theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26/02/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh A lập.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích T1 phải hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim S mỗi người giá trị kỷ phần thừa kế của diện tích đất 548,14m² với số tiền 35.692.100đ (ba mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, một trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Bích T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Đính kèm bản án bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26/02/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh A lập.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị Kim S về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Tô Thị Q được hưởng mỗi người nền nhà 5m x 20m đối với phần diện tích đất 924m², thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01254/aF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/6/1991 mang tên ông Nguyễn Văn H1; thửa 2423, tờ bản đồ 01 diện tích 3.208m² đất 2L.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 về việc yêu cầu chia thêm kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3, cụ Tô Thị Q diện tích 300m² đất thổ cư trong phần diện tích đất 924m², thửa 56, tờ bản đồ 12, đất CLN theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05125 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 21/8/2017 mang tên Nguyễn Thị Bích T1.

6. Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 về việc hỗ trợ cho phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ánh T10 và bà Nguyễn Thị Kim S mỗi người thêm 15.000.000 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng; Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm biên lai số 0000053 ngày 25/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (bà Nguyễn Thị Ánh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

8. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt